CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304814329
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.14 16:46:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
TIEN PHONG SECURITIES CORPORATION

Số: 35/2026/TPS-CBTT
No: 35/2026/TPS-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 14,2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GDCK
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE WEB PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGES

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***The State Securities Commission;***
- **Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/** ***Vietnam Stock Exchange;***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh/** ***Ho Chi Minh City Stock Exchange;***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/** ***Hanoi Stock Exchange.***

Chúng tôi: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("TPS")

Name of organization: Tien Phong Securities Corporation ("TPS")

Mã chứng khoán / *Securities Code* : ORS

Địa chỉ trụ sở chính/ Head office address: Tầng 12, Tòa nhà Doji, số 5 Lê Duẩn, phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội / *12th Floor, Doji Building, No. 5 Le Duan Street, Ba Dinh Ward, Hanoi, Vietnam.*

Điện thoại/ Telephone: 028.39118014 Fax: 028.39118015.

Người thực hiện công bố thông tin/ *Person who discloses information*: (Ông/ Mr) Nguyễn Trát Minh Phương – Chức vụ/ Position: Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information.*

Địa chỉ/ *Address*: Tầng 12, Tòa nhà Doji, số 5 Lê Duẩn, phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội / *12th Floor, Doji Building, No. 5 Le Duan Street, Ba Dinh Ward, Hanoi, Vietnam.*

Điện thoại/ *Phone*: 028.39118014 Fax: 028.39118015

Loại thông tin công bố/ *Type of disclosure*: ☐ 24 giờ/24 hours . ☐ Yêu cầu/ *Request* ☐ Bất thường/ *Abnormal* ☒ Định kỳ/ *Recurring*

Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

1. Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 đã soát xét / *The reviewed financial statements for the first half of 2026*
2. Công văn giải trình biến động lợi nhuận trên 10% so với bán niên năm 2025/ *Explanatory letter regarding profit variation exceeding 10% compared to the semi-annual results of 2025.*

Thông tin này đã được TPS công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on August 14, 2026, as in the link:* https://www.tpbs.com.vn/vi/thong-tin-tps/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tps-bao-cao-tai-chinh-ban-nien-2026-da-soat-xet?postId=2891

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/ Recipient:

- Như đề gửi/As submitted;
- Lưu/Archives:VT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG/ *ON BEHALF OF TIEN PHONG SECURITIES CORPORATION*
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

S.G.P: 49 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

1. Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 đã soát xét */ The reviewed financial statements for the first half of 2026.*
2. Công văn giải trình biến động lợi nhuận trên 10% so với bán niên năm 2025*/ Explanatory letter regarding profit variation exceeding 10% compared to the semi-annual results of 2025.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 384 /2026/TPS-CV *V/v: Báo cáo, giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm2026 so với cùng kỳ năm 2025*	*TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- *Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("**Công ty**") trân trọng gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty công bố thông tin Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 và đồng thời giải trình nguyên nhân về việc:

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này;
- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

I. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025

STT	Khoản mục	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	**Doanh thu**	**640,958,933,342**	**741,682,294,891**	**(100,723,361,549)**	**-13.58%**
	Doanh thu thực hiện	601,772,983,552	588,306,962,425	13,466,021,127	
	Doanh thu đánh giá FVTPL	39,185,949,790	153,375,332,466	(114,189,382,676)	
2	**Chi phí**	**436,860,905,137**	**841,741,877,129**	**(404,880,971,992)**	**-48.10%**
	Chi phí thực hiện	400,215,887,556	751,556,642,616	(351,340,755,060)	
	Chi phí đánh giá FVTPL	36,645,017,581	90,185,234,513	(53,540,216,932)	
3	**Lợi nhuận trước thuế**	**204,098,028,205**	**(100,059,582,238)**	**304,157,610,443**	**303.98%**
4	**Chi phí thuế TNDN**	**40,926,298,779**	**12,638,019,591**	**28,288,279,188**	
5	**Lợi nhuận sau thuế**	**163,171,729,426**	**(112,697,601,829)**	**275,869,331,255**	**244.79%**

II. Giải trình nguyên nhân biến động

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026 đã ghi nhận sự phục hồi và tăng trưởng tích cực. Lợi nhuận sau thuế đạt 163,17 tỷ đồng, tăng 275,87 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, qua đó chuyển từ lỗ ở kỳ 6 tháng đầu năm 2025 sang có lãi ở kỳ 6 tháng đầu năm 2026. Kết quả này chủ yếu đến từ việc kiểm soát và tối ưu hóa chi phí tốt, mặc dù doanh thu giảm.

Về việc giảm doanh thu: Doanh thu đạt 640,96 tỷ đồng, giảm 100,72 tỷ đồng so với cùng kỳ (tương ứng giảm 13,58%). Nguyên nhân chính đến từ việc doanh thu đánh giá FVTPL giảm 114,19 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, phản ánh biến động của thị trường. Bên cạnh đó ghi nhận doanh thu thực hiện tăng 13,47 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, phản ánh sự phát triển tích cực của các hoạt động kinh doanh cốt lõi, phù hợp với định hướng phát triển an toàn, hiệu quả và bền vững của Công ty.

Về việc tối ưu hóa chi phí: Chi phí hoạt động giảm xuống còn 436,86 tỷ đồng, giảm mạnh 404,88 tỷ đồng so với cùng kỳ (tương ứng giảm 48,10%). Mức giảm này phản ánh hiệu quả của các giải pháp quản trị chi phí và tối ưu hóa hoạt động được Công ty triển khai, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động trong kỳ.

Việc nâng cao hiệu quả quản trị chi phí đã tạo nên sự chuyển biến tích cực kết quả kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026, qua đó củng cố nền tảng để Công ty tiếp tục tăng trưởng và phát triển trong các giai đoạn sắp tới.

Công ty cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

Trân trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

NGUYỄN CHÍ THÀNH

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, là Công ty chứng khoán được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, Phường Ba Đình, TP. Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hồng Quân	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2026)
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2026)
Bà Đặng Thị Bích Thủy	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2026)
Ông Trần Quang Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2026)
Bà Đặng Thị Hương Lan	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)
Bà Ngô Thị Lệ Thanh	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2026)
Bà Nguyễn Thị Phương Thủy	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2026)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2026)
Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm	Tổng Giám Đốc	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2026)
Bà Đặng Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2026)
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2026)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Ông Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 0707/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N:0106299213-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Thị Thanh Tú
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2025-283-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**15.213.070.016.532**	**14.296.526.527.256**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**15.119.086.723.181**	**14.145.629.580.610**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	908.250.750.965	5.981.306.870.042
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*908.250.750.965*	*5.981.306.870.042*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)	112	5.3	5.525.687.033.373	2.066.371.184.073
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3	1.608.543.260.273	1.308.389.260.273
4.	Các khoản cho vay	114	5.3	1.884.589.814.783	1.460.080.176.131
5.	Các khoản phải thu	117	5.4	3.037.306.139.447	107.495.988.724
5.1.	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*		2.856.103.641.905	47.874.338.946
5.2.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*181.202.497.542*	*59.621.649.778*
5.2.1.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*181.202.497.542*	*59.621.649.778*
6.	Trả trước cho người bán	118	5.4	454.412.600	1.715.679.000
7.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	5.4	2.168.199.090.604	3.234.192.638.508
8.	Các khoản phải thu khác	122	5.4	4.111.227.632	4.132.790.355
9.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khác	129	5.4	(18.055.006.496)	(18.055.006.496)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**93.983.293.351**	**150.896.946.646**
1.	Tạm ứng	131		87.085.140.653	145.629.502.649
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.5	6.801.152.698	5.170.443.997
3.	Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.10	97.000.000	97.000.000
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**56.207.188.049**	**39.861.506.542**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**12.000.000.000**	**-**
1.	Các khoản đầu tư	212	5.6	12.000.000.000	-
1.1	*Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết*	*212.3*		*12.000.000.000*	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**20.953.741.155**	**19.138.932.585**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.906.909.315	5.066.325.363
	- Nguyên giá	*222*		*21.866.298.768*	*21.866.298.768*
	- Giá trị khấu hao lũy kế	*223a*		*(17.959.389.453)*	*(16.799.973.405)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.8	17.046.831.840	14.072.607.222
	- Nguyên giá	*228*		*52.731.951.564*	*47.326.551.564*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(35.685.119.724)*	*(33.253.944.342)*
III.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**	**5.9**	**1.957.131.414**	**1.596.458.609**
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	250		**21.296.315.480**	**19.126.115.348**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.10	2.909.533.434	2.815.280.122
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	5.5	1.328.820.894	1.752.874.074
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.12	17.057.961.152	14.557.961.152
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**15.269.277.204.581**	**14.336.388.033.798**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**7.468.044.236.609**	**6.698.326.795.252**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4.463.571.029.172**	**2.694.361.774.257**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	5.13	2.338.894.547.945	2.046.000.000.000
1.1	*Vay ngắn hạn*	*312*		*2.338.894.547.945*	*2.046.000.000.000*
2.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	*316*	5.14	328.000.000.000	328.000.000.000
3.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.15	1.409.275.359.756	199.720.300.000
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.999.672.744	4.729.287.176
5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		173.000.000	-
6.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	5.16	40.447.616.859	25.174.578.344
7.	Phải trả người lao động	323		267.126.700	3.227.062.437
8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.17	58.164.876.062	65.690.316.377
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	5.18	11.802.834.543	14.494.178.421
10.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	5.19	274.545.994.563	7.326.051.502
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**3.004.473.207.437**	**4.003.965.020.995**
1.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	5.14	3.000.000.000.000	4.000.000.000.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	5.11	4.473.207.437	3.965.020.995
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**7.801.232.967.972**	**7.638.061.238.546**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.20**	**7.801.232.967.972**	**7.638.061.238.546**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.965.053.830.500	6.965.053.830.500
1.1.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1*		*6.239.309.040.000*	*6.239.309.040.000*
1.1.1.	*Cổ phiếu phổ thông*	*411.1a*		*6.239.309.040.000*	*6.239.309.040.000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*725.744.790.500*	*725.744.790.500*
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		8.560.003.920	8.560.003.920
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8.560.003.920	8.560.003.920
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		819.059.129.632	655.887.400.206
4.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*813.292.569.064*	*652.153.585.405*
4.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*5.766.560.568*	*3.733.814.801*
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**15.269.277.204.581**	**14.336.388.033.798**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Nợ khó đòi đã xử lý	004	5.21.1	382.857.845.475	382.857.845.475
2.	Cổ phiếu đang lưu hành *(cổ phiếu)*	006		623.930.904	623.930.904
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	008	5.21.2	3.829.664.440.000	1.259.265.850.000
3.1.	*Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*008.1*		*3.829.164.440.000*	*1.259.265.850.000*
3.2.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*008.2*		*200.000.000*	-
3.3.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*008.3*		*300.000.000*	-
4.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	5.21.3	3.300.000.000	205.000.000.000
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	5.21.4	1.436.300.010.000	5.900.000.000
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	5.21.5	-	140.000.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	021	5.21.6	31.816.743.620.800	31.026.673.029.900
a.	*Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*21.922.357.490.800*	*18.791.355.399.900*
b.	*Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ*	*021.4*		*9.871.605.780.000*	*12.205.055.330.000*
c.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*22.780.350.000*	*30.262.300.000*
2.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	5.21.7	20.163.819.000	40.563.760.000
3.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	5.21.8	54.515.320.000	37.724.090.000
4.	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	026	5.21.9	304.625.661.808	407.896.083.328
4.1.	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*027*		*304.625.661.808*	*407.896.083.328*
5.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.21.10	304.625.661.808	407.896.083.328
5.1.	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*294.968.210.948*	*395.728.068.507*
5.2.	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*9.657.450.860*	*12.168.014.821*
6.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	5.21.11	4.118.896.102	5.751.623.768

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Thị Châu Báu	Lê Trang Thùy Dung	Nguyễn Chí Thành

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**	**01**			
1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			306.396.674.878	304.811.283.535
1.1.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*6.1.1*	*99.499.042.465*	*65.334.892.618*
1.2.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*01.2*	*6.1.2*	*39.185.949.790*	*153.375.332.466*
1.3.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*6.1.3*	*167.711.682.623*	*86.101.058.451*
2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.1.3	38.865.739.396	28.137.285.215
3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.1.3	88.976.942.653	98.910.210.564
4.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		26.665.230.643	26.307.867.587
5.	Doanh thu bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07		7.500.000.000	-
6.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	10.210.000.000
7.	Doanh thu nghiệp vụ lưu kí chứng khoán	09		2.384.266.911	6.561.464.731
8.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		41.040.545.455	3.894.545.455
9.	Thu nhập hoạt động khác	11	6.2	124.393.300.506	259.063.914.413
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**636.222.700.442**	**737.896.571.500**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
1.	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		115.266.837.305	461.036.502.310
1.1.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*6.1.1*	*77.935.107.828*	*370.824.722.342*
1.2.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*21.2*	*6.1.2*	*36.645.017.581*	*90.185.234.513*
1.3.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*21.3*		*686.711.896*	*26.545.455*
2.	Chi phí hoạt động tự doanh	26	6.3	272.551.280	769.779.565
3.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.4	30.052.522.808	18.708.496.233
4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.5	2.008.831.121	1.787.453.532
5.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.6	4.993.494.247	3.767.666.455
6.	Chi phí các dịch vụ khác	32		(6.221.210.842)	36.558.400.597
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**146.373.025.919**	**522.628.298.692**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		6.7		
1.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		4.736.155.085	3.704.371.150
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**4.736.155.085**	**3.704.371.150**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**		6.8		
1.	Chi phí lãi vay	52		245.380.419.375	284.441.039.218
	Cộng chi phí hoạt động tài chính	**60**		**245.380.419.375**	**284.441.039.218**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		-	-
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**62**	**6.9**	**39.508.627.415**	**34.630.359.482**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	**70**		**209.696.782.818**	**(100.098.754.742)**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
1.	Thu nhập khác	71		77.815	81.352.241
2.	Chi phí khác	72	6.10	5.598.832.428	42.179.737
	Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**(5.598.754.613)**	**39.172.504**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**	**90**		**204.098.028.205**	**(100.059.582.238)**
1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		201.557.095.996	(163.249.680.191)
2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.540.932.209	63.190.097.953
X.	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**100**	**6.11**	**40.926.298.779**	**12.638.019.591**
1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		40.418.112.337	-
2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		508.186.442	12.638.019.591
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**	**200**		**163.171.729.426**	**(112.697.601.829)**
XII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**	**6.12**		
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501		262	(335)
2.	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502		262	(335)

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Thị Châu Báu	Lê Trang Thùy Dung	Nguyễn Chí Thành

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	**01**		***204.098.028.205***	***(100.059.582.238)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			***67.768.513.263***	***228.338.736.826***
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.590.591.430	2.993.454.960
- Chi phí lãi vay	06		245.380.419.375	284.441.039.218
- Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	07		-	22.051.500
- Dự thu tiền lãi	08		(181.202.497.542)	(59.117.808.852)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		***36.645.017.581***	***90.185.234.513***
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		36.645.017.581	90.185.234.513
4. Giảm các khoản doanh thu phi tiền tệ	***18***		***(39.185.949.790)***	***(153.375.332.466)***
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(39.185.949.790)	(153.375.332.466)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***30***		***(4.617.510.203.476)***	***(121.131.215.985)***
- (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(3.456.774.917.091)	945.898.682.343
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(300.154.000.000)	1.551.650.794.521
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(424.509.638.652)	2.001.223.986.928
- (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(2.808.229.302.959)	273.640.227.811
- (Tăng)/giảm phải thu và dự cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		59.621.649.778	38.211.351.531
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1.066.166.547.904	(4.452.093.510.829)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		21.562.723	26.341.227.049
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		55.950.108.684	(157.643.240.000)
- Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(22.968.527.582)	(91.805.659.500)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42		(1.206.655.521)	729.888.028
- Thuế TNDN đã nộp	43		(24.751.119.898)	(19.024.316.348)
- Lãi vay đã trả	44		(229.937.332.108)	(285.728.170.734)
- Tăng/(giảm) phải trả người bán	45		1.208.086.711.724	(432.857.064.130)
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(393.953.924)	(17.313.093.929)
- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48		(2.959.935.737)	488.721.587
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		264.528.599.183	497.148.959.687
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(4.348.184.594.217)**	**(56.042.159.350)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	61		(5.766.072.805)	(7.843.547.533)
2.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác	63		(12.000.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(17.766.072.805)**	**(7.843.547.533)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền vay gốc	73		4.020.894.547.945	9.352.000.000.000
1.1.	*Tiền vay khác*	*73.2*		*4.020.894.547.945*	*9.352.000.000.000*
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(4.728.000.000.000)	(9.336.500.000.000)
2.1.	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*		*(4.728.000.000.000)*	*(9.336.500.000.000)*
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**(707.105.452.055)**	**15.500.000.000**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**90**		**(5.073.056.119.077)**	**(48.385.706.883)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**101**		***5.981.306.870.042***	***533.855.110.527***
1.	Tiền	101.1		5.981.306.870.042	533.855.110.527
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**908.250.750.965**	**485.469.403.644**
1.	Tiền	103.1		908.250.750.965	485.469.403.644

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, UỶ THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, uỷ thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới của khách hàng	01		8.981.503.397.660	10.915.163.363.170
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(9.309.223.834.720)	(8.708.548.087.520)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		55.739.708.403.248	67.468.508.657.513
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(55.515.258.387.708)	(69.259.794.286.117)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**20**		**(103.270.421.520)**	**415.329.647.046**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**407.896.083.328**	**631.801.969.347**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		407.896.083.328	631.801.969.347
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*32*		*407.896.083.328*	*631.801.969.347*
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**304.625.661.808**	**1.047.131.616.393**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		304.625.661.808	1.047.131.616.393
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*42*		*304.625.661.808*	*1.047.131.616.393*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Thị Châu Báu	Lê Trang Thùy Dung	Nguyễn Chí Thành

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		01/01/2025 VND	01/01/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2025 VND	30/06/2026 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.365.914.318.000	6.965.053.830.500	-	-	-	-	3.365.914.318.000	6.965.053.830.500
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*3.359.997.430.000*	*6.239.309.040.000*	-	-	-	-	*3.359.997.430.000*	*6.239.309.040.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*5.916.888.000*	*725.744.790.500*	-	-	-	-	*5.916.888.000*	*725.744.790.500*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.560.003.920	8.560.003.920	-	-	-	-	8.560.003.920	8.560.003.920
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.560.003.920	8.560.003.920	-	-	-	-	8.560.003.920	8.560.003.920
4. Lợi nhuận chưa phân phối		537.388.762.306	655.887.400.206	50.552.078.362	(163.249.680.191)	163.171.729.426	-	424.691.160.477	819.059.129.632
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*599.463.676.096*	*652.153.585.405*	-	*(163.249.680.191)*	*161.138.983.659*	-	*436.213.995.905*	*813.292.569.064*
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(62.074.913.790)*	*3.733.814.801*	*50.552.078.362*	-	*2.032.745.767*	-	*(11.522.835.428)*	*5.766.560.568*
TỔNG CỘNG	**5.20**	**3.920.423.088.146**	**7.638.061.238.546**	**50.552.078.362**	**(163.249.680.191)**	**163.171.729.426**	**-**	**3.807.725.486.317**	**7.801.232.967.972**

Người lập biểu
Lê Thị Châu Báu

Phụ trách kế toán
Lê Trang Thùy Dung

Tổng Giám đốc
Nguyễn Chí Thành
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, là một công ty chứng khoán được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

Vốn điều lệ của Công ty là: 6.239.309.040.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu nghìn, hai trăm ba mươi chín tỷ, ba trăm linh chín triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng)*. Tổng số cổ phần là 623.930.904 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 12, Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, Phường Ba Đình, TP. Hà Nội. Công ty có một chi nhánh đặt tại Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán ORS.

Công ty mẹ của Công ty là Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 167 người (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 164 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo Điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
  a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
  b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
  c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
  d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng Quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính giữa niên độ gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ trên chỉ tiêu "Lãi (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN".

4.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.11. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do nhượng bán, thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.13. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	1 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	1-5 năm
Phần mềm tin học	1-7 năm

4.14. Thuê tài sản

Việc xác định một thoả thuận có phải là thoả thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thoả thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thoả thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thoả thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần không quá 36 tháng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.16. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4.18. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19. Lợi ích nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.21. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.22. Chi phí hoạt động

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, uỷ thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

4.23. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoàn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu

4.25. Thông tin bộ phận

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

4.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tiền mặt	583.995	638.623
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	908.250.166.970	5.981.306.231.419
	908.250.750.965	**5.981.306.870.042**

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ *(Đơn vị)*	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ *VND*
a. Của Công ty	**201.835.513**	**24.174.512.569.760**
- Cổ phiếu	2.802.000	114.147.000.000
- Trái phiếu	199.033.513	24.060.365.569.760
b. Của nhà đầu tư	**761.229.743**	**18.254.712.403.300**
- Cổ phiếu	699.298.283	14.429.105.838.010
- Trái phiếu	38.061.800	3.795.732.332.000
- Chứng khoán khác	23.869.660	29.874.233.290
	963.065.256	**42.429.224.973.060**

5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ ("FVTPL")

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Cổ phiếu niêm yết	70.885.731.805	66.872.458.800	12.994.515.232	12.131.803.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.900.006.818	-	5.900.000.000	-
Trái phiếu niêm yết (i)	400.000.000.000	437.965.500.000	449.720.300.000	481.914.300.000
Trái phiếu chưa niêm yết (ii)	3.582.612.297.795	3.564.699.845.623	1.589.057.533.045	1.571.145.080.873
Chứng chỉ tiền gửi	1.455.049.228.950	1.455.049.228.950	-	-
Chứng chỉ quỹ	1.000.000.000	1.100.000.000	1.000.000.000	1.180.000.000
	5.515.447.265.368	**5.525.687.033.373**	**2.058.672.348.277**	**2.066.371.184.073**

(i) Giá gốc và giá trị hợp lý của Trái phiếu niêm yết đang sử dụng để đảm bảo các khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 400.000.000.000 và 437.965.500.000 VND.

(ii) Giá gốc và giá trị hợp lý của Trái phiếu chưa niêm yết đang sử dụng để đảm bảo các khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 1.150.106.664.764 VND.

5.3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	157.446.630.136	157.446.630.136	397.446.630.136	397.446.630.136
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	417.442.630.137	417.442.630.137	367.442.630.137	367.442.630.137
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	500.000.000.000	500.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Các tổ chức tín dụng khác	133.654.000.000	133.654.000.000	133.500.000.000	133.500.000.000
	1.608.543.260.273	**1.608.543.260.273**	**1.308.389.260.273**	**1.308.389.260.273**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 - 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 4,7%-8,8%/năm. Giá trị tiền gửi đang sử dụng để đảm bảo các khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 600.000.000.000 VND.

5.3.3. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc *VND*	Giá trị hợp lý (*) *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị hợp lý (*) *VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.872.278.593.486	1.872.278.593.486	1.435.116.918.412	1.435.116.918.412
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	12.311.221.297	12.311.221.297	24.963.257.719	24.963.257.719
	1.884.589.814.783	**1.884.589.814.783**	**1.460.080.176.131**	**1.460.080.176.131**

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay.

5.3.4. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá		
	Giá mua *VND*	Chênh lệch tăng *VND*	Chênh lệch giảm *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá mua *VND*	Chênh lệch tăng *VND*	Chênh lệch giảm *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)								
1. Cổ phiếu niêm yết								
HPG	12.093.679.554	-	(443.679.554)	11.650.000.000	3.237.136.095	-	(69.136.095)	3.168.000.000
MBB	7.827.050.764	-	(245.277.964)	7.581.772.800	2.259.022.982	39.836.218	-	2.298.859.200
MSN	14.313.000.000	107.000.000	-	14.420.000.000	-	-	-	-
PNJ	5.613.000.000	-	(573.000.000)	5.040.000.000	171.441.708	22.558.292	-	194.000.000
SCS	2.194.300.000	-	(582.250.000)	1.612.050.000	2.194.300.000	-	(498.100.000)	1.696.200.000
SSI	5.888.918.182	-	(538.918.182)	5.350.000.000	2.367.000.000	-	(249.500.000)	2.117.500.000
VCB	8.025.311.538	60.688.462	-	8.086.000.000	-	-	-	-
VNM	12.270.000.000	-	(1.310.000.000)	10.960.000.000	-	-	-	-
ACB	-	-	-	-	2.737.765.194	-	(97.765.194)	2.640.000.000
Khác	2.660.471.767	-	(487.835.767)	2.172.636.000	27.849.253	-	(10.605.253)	17.244.000
	70.885.731.805	**167.688.462**	**(4.180.961.467)**	**66.872.458.800**	**12.994.515.232**	**62.394.510**	**(925.106.542)**	**12.131.803.200**
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
OTOVL	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
VINARE	2.900.000.000	-	(2.900.000.000)	-	2.900.000.000	-	(2.900.000.000)	-
HAI	6.818	-	(6.818)	-	-	-	-	-
	5.900.006.818	**-**	**(5.900.006.818)**	**-**	**5.900.000.000**	**-**	**(5.900.000.000)**	**-**

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá		
	Giá mua *VND*	Chênh lệch tăng *VND*	Chênh lệch giảm *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá mua *VND*	Chênh lệch tăng *VND*	Chênh lệch giảm *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)** (tiếp theo)*								
3. Trái phiếu niêm yết								
CTG125001	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	-	-	-	-
CTG123033	200.000.000.000	35.762.000.000	-	235.762.000.000	200.000.000.000	31.918.000.000	-	231.918.000.000
VBA123036	50.000.000.000	2.203.500.000	-	52.203.500.000	50.000.000.000	276.000.000	-	50.276.000.000
TD2439031	-	-	-	-	199.720.300.000	-	-	199.720.300.000
	400.000.000.000	**37.965.500.000**	**-**	**437.965.500.000**	**449.720.300.000**	**32.194.000.000**	**-**	**481.914.300.000**
4. Trái phiếu chưa niêm yết								
BCLCH2124001	19.056.076.058	-	(449.476.058)	18.606.600.000	19.056.076.058	-	(449.476.058)	18.606.600.000
GKCCH2124001	276.442.058.153	-	(6.447.558.153)	269.994.500.000	276.442.058.153	-	(6.447.558.153)	269.994.500.000
GKCCH2124002	204.633.470.750	-	(6.400.670.750)	198.232.800.000	204.633.470.750	-	(6.400.670.750)	198.232.800.000
HISCH2124001	159.751.549.758	-	(3.845.349.758)	155.906.200.000	159.751.549.758	-	(3.845.349.758)	155.906.200.000
TCDH2227002	80.769.397.453	-	(769.397.453)	80.000.000.000	80.769.397.453	-	(769.397.453)	80.000.000.000
TNECH2227001	115.457.367.740	-	-	115.457.367.740	115.457.367.740	-	-	115.457.367.740
VIC12511	145.007.078.855	-	-	145.007.078.855	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
CTGL2331012	150.328.561.644	-	-	150.328.561.644	150.328.561.644	-	-	150.328.561.644
CTG2432T2/01	-	-	-	-	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
CII12504	299.997.741.871	-	-	299.997.741.871	-	-	-	-
PKC12601	1.100.000.000.000	-	-	1.100.000.000.000	-	-	-	-
NEW12402	276.871.518.980	-	-	276.871.518.980	-	-	-	-
NEW12403	477.444.536.940	-	-	477.444.536.940	-	-	-	-
AVT12402	245.462.047.200	-	-	245.462.047.200	-	-	-	-
Khác	31.390.892.393	-	-	31.390.892.393	132.619.051.489	-	-	132.619.051.489
	3.582.612.297.795		**(17.912.452.172)**	**3.564.699.845.623**	**1.589.057.533.045**	**-**	**(17.912.452.172)**	**1.571.145.080.873**

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá		
	Giá mua *VND*	Chênh lệch tăng *VND*	Chênh lệch giảm *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá mua *VND*	Chênh lệch tăng *VND*	Chênh lệch giảm *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)** (tiếp theo)*								
5. Chứng chỉ tiền gửi								
CCTG_Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	522.998.893.250	-	-	522.998.893.250	-	-	-	-
CCTG_Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	523.669.120.000	-	-	523.669.120.000	-	-	-	-
CCTG_Ngân hàng TMCP Á Châu	408.381.215.700	-	-	408.381.215.700	-	-	-	-
	1.455.049.228.950	**-**	**-**	**1.455.049.228.950**	**-**	**-**	**-**	**-**
6. Chứng chỉ quỹ								
FUETPVND	1.000.000.000	100.000.000	-	1.100.000.000	1.000.000.000	180.000.000	-	1.180.000.000
	1.000.000.000	**100.000.000**	**-**	**1.100.000.000**	**1.000.000.000**	**180.000.000**	**-**	**1.180.000.000**

5.4. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	**2.856.103.641.905**	**47.874.338.946**
Công ty Cổ phần T&N Financial Group	*989.022.965.158*	-
Khách hàng khác	*1.867.080.676.747*	*47.874.338.946*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**181.202.497.542**	**59.621.649.778**
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	181.202.497.542	59.621.649.778
Trả trước người bán	**454.412.600**	**1.715.679.000**
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	**2.168.199.090.604**	**3.234.192.638.508**
Phải thu phí lưu kí	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải thu phí tư vấn	1.189.343.100	1.189.343.100
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	120.333.452	147.852.377
Phải thu dịch vụ trái phiếu	94.206.109.593	32.030.493.153
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	*45.983.013.698*	*9.981.369.863*
Công ty Cổ phần Tập đoàn R&H	*45.657.534.251*	*18.383.561.646*
Khách hàng khác	*2.565.561.644*	*3.665.561.644*
Phải thu hoạt động khác	2.065.683.304.459	3.193.824.949.878
Công ty Cổ phần Khu Du lịch Biển Xanh Vũng Tàu	*273.102.000.000*	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn R&H	*518.774.600.000*	-
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới	*287.094.593.130*	*91.580.867.575*
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Neta	*216.676.779.175*	*340.867.133.781*
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	*139.390.748*	*432.958.000.000*
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Orient	*75.361.063.024*	*445.241.320.000*
Công ty TNHH Đầu tư và Mua bán nợ NXV	-	*468.422.000.000*
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư CDH	-	*301.407.000.000*
Công ty Cổ phần T&N Financial Group	*352.869.385.239*	*342.380.577.239*
Công ty Cổ phần Tây Bắc Thăng Long	-	*219.413.000.000*
Khách hàng khác	*341.665.493.143*	*551.555.051.283*
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Các khoản phải thu khác	**4.111.227.632**	**4.132.790.355**
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	**(18.055.006.496)**	**(18.055.006.496)**
	5.192.015.863.787	**3.329.482.090.091**

5.5. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**6.801.152.698**	**5.170.443.997**
Chi phí thuê đường truyền dẫn	60.432.918	181.250.432
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	9.146.304	8.050.434
Chi phí quản lý thành viên	309.999.986	-
Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm	2.891.376.875	653.972.089
Chi phí công cụ dụng cụ	51.115.583	131.587.841
Chi phí thuê văn phòng	141.680.000	566.720.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.337.401.032	3.628.863.201
Chi phí trả trước dài hạn	**1.328.820.894**	**1.752.874.074**
Chi phí vật dụng văn phòng	129.955.266	261.161.424
Chi phí thuê đường truyền dẫn	13.753.848	9.114.722
Chi phí dài hạn khác	1.185.111.780	1.482.597.928
	8.129.973.592	**6.923.318.071**

5.6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị *VND*	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị *VND*
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài sản số Tiên Phong	10,0%	12.000.000.000		-
		12.000.000.000		-

Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 09/10/2025 của Hội đồng Quản trị, trong kỳ Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Tài sản số Tiên Phong bằng tiền.

5.7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	18.901.044.093	940.454.545	2.024.800.130	21.866.298.768
Số dư cuối kỳ	18.901.044.093	940.454.545	2.024.800.130	21.866.298.768
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	13.842.591.236	940.454.545	2.016.927.624	16.799.973.405
Khấu hao trong kỳ	1.154.167.716		5.248.332	1.159.416.048
Số dư cuối kỳ	**14.996.758.952**	**940.454.545**	**2.022.175.956**	**17.959.389.453**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**5.058.452.857**	**-**	**7.872.506**	**5.066.325.363**
Tại ngày cuối kỳ	**3.904.285.141**	**-**	**2.624.174**	**3.906.909.315**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 06 năm 2026 là 13.695.270.735 VND, tại 01 tháng 01 năm 2026 là 13.695.270.735 VND.

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính *VND*	Tổng *VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	47.326.551.564	47.326.551.564
Mua trong kỳ	5.405.400.000	5.405.400.000
Số dư cuối kỳ	52.731.951.564	52.731.951.564
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	33.253.944.342	33.253.944.342
Khấu hao trong kỳ	2.431.175.382	2.431.175.382
Số dư cuối kỳ	35.685.119.724	35.685.119.724
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**14.072.607.222**	**14.072.607.222**
Tại ngày cuối kỳ	**17.046.831.840**	**17.046.831.840**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 06 năm 2026 là 28.189.471.564 VND, tại 01 tháng 01 năm 2026 là 27.805.471.564 VND.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Nâng cấp hệ thống phần mềm	1.957.131.414	1.596.458.609
	1.957.131.414	**1.596.458.609**

5.10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Ngắn hạn	**97.000.000**	**97.000.000**
Ký quỹ dịch vụ	82.000.000	77.000.000
Ký quỹ thuê máy photo	10.000.000	15.000.000
Ký quỹ thuê kho	5.000.000	5.000.000
Dài hạn	**2.909.533.434**	**2.815.280.122**
Ký quỹ thuê văn phòng	2.796.533.434	2.702.280.122
Ký quỹ thuê xe	105.000.000	105.000.000
Ký quỹ sử dụng taxi	8.000.000	8.000.000
	3.006.533.434	**2.912.280.122**

5.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	4.473.207.437	3.965.020.995
	4.473.207.437	**3.965.020.995**

5.12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này *VND*	Năm trước *VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	15.051.876.122	12.648.625.737
Mức đóng theo doanh số	2.500.000.000	2.500.000.000
Tiền lãi	(613.914.970)	(710.664.585)
	17.057.961.152	**14.557.961.152**

5.13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ *VND*	Số phát sinh trong kỳ *VND*	Số tất toán trong kỳ *VND*	Số cuối kỳ *VND*
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	774.000.000.000	637.000.000.000	1.411.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	300.000.000.000	600.000.000.000	700.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	190.000.000.000	-	190.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình (2)	-	999.778.000.000	-	999.778.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt (2)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	222.000.000.000	222.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (2)	350.000.000.000	685.000.000.000	685.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (2)	300.000.000.000	450.000.000.000	300.000.000.000	450.000.000.000
Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt (2)	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Vay cá nhân (3)	132.000.000.000	37.116.547.945	20.000.000.000	149.116.547.945
	2.046.000.000.000	**4.020.894.547.945**	**3.728.000.000.000**	**2.338.894.547.945**

(1) Các khoản vay có kỳ hạn tối đa 12 tháng. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của các khoản vay là đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Các khoản vay có kỳ hạn tối đa 12 tháng. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của các khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi hoặc trái phiếu thuộc sở hữu của Công ty.

(3) Các khoản vay cá nhân với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8,5%-8,6%/năm, không có tài sản đảm bảo.

5.14. Trái phiếu phát hành

5.14.1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Mã trái phiếu	Lãi suất *%/năm*	Số đầu kỳ *VND*	Số phát sinh trong kỳ *VND*	Số tất toán trong kỳ *VND*	Số cuối kỳ *VND*
ORS12502	8,25	328.000.000.000	-	-	328.000.000.000
		328.000.000.000	**-**	**-**	**328.000.000.000**

Trong năm 2025, Công ty đã phát hành trái phiếu ORS12502 với tổng giá trị là 328.000.000.000 VND (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu được hoàn trả sau 1 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 8,25%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 2,7%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không cao hơn 8,25%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

5.14.2. Trái phiếu phát hành dài hạn

Mã trái phiếu	Lãi suất *%/năm*	Số đầu kỳ *VND*	Số phát sinh trong kỳ *VND*	Số tất toán trong kỳ *VND*	Số cuối kỳ *VND*
ORSH2126001	9,2	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
ORSH2227001	9,2	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
ORSH2227002	9,2	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
ORSH2328001	11,0	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
ORS12501	8,3	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
		4.000.000.000.000	**-**	**1.000.000.000.000**	**3.000.000.000.000**

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2227001 và ORSH2227002 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất 9,20%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2328001 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá là 100.000.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 3,7%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 11%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2025, Công ty đã phát hành trái phiếu ORS12501 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu được hoàn trả sau 3 năm. Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ tính lãi đầu tiên là 8,3%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau 02 kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 2,8%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

5.15. Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Hoàng Việt	300.413.014.000	-
Công ty Cổ phần Unischool Hòa Lạc	300.413.014.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Vật tư Kim khí Bảo Thắng	350.481.849.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn NETA	444.020.632.756	-
Các Sở giao dịch chứng khoán	13.946.850.000	199.720.300.000
	1.409.275.359.756	**199.720.300.000**

5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ *VND*	Số phải nộp trong kỳ *VND*	Số đã nộp trong kỳ *VND*	Số cuối kỳ *VND*
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.421.688.618	10.382.809.131	7.996.937.506	3.807.560.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.554.257.989	40.418.112.337	24.751.119.898	28.221.250.428
Thuế thu nhập cá nhân	11.197.866.435	35.024.926.760	37.810.066.703	8.412.726.492
Thuế nhà thầu	765.302	15.288.780	9.974.386	6.079.696
	25.174.578.344	**85.841.137.008**	**70.568.098.493**	**40.447.616.859**

5.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Phí chuyên môn, hoa hồng môi giới	3.443.853.752	23.738.889.796
Chi phí nhân viên	2.226.153.073	4.043.672.474
Chi phí lãi trái phiếu	35.546.739.916	21.727.104.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.082.205.059	3.521.933.413
Chi phí lãi vay	13.093.291.584	11.469.839.987
Phí giao dịch, lưu ký chứng khoán	1.772.632.678	1.188.876.461
	58.164.876.062	**65.690.316.377**

5.18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Dịch vụ quản lý cổ đông	-	4.166.674
Dịch vụ lưu ký, quản lý trái phiếu	11.802.834.543	14.490.011.747
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	-	*5.408.219.175*
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	*3.463.307.778*	*4.652.792.993*
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	*5.408.219.178*	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn R&H	*2.027.397.260*	*2.027.397.260*
Khách hàng khác	*903.910.327*	*2.401.602.319*
	11.802.834.543	**14.494.178.421**

5.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Phải trả tiền chờ giao dịch trái phiếu	269.091.410.770	-
Phải trả tiền chi hộ lãi trái phiếu cho tổ chức phát hành	2.869.325.007	4.525.882.809
Phải trả khác	2.585.258.786	2.800.168.693
	274.545.994.563	**7.326.051.502**

5.20. Vốn chủ sở hữu

5.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**3.359.997.430.000**	**5.916.888.000**	**8.560.003.920**	**8.560.003.920**	**537.388.762.306**	**3.920.423.088.146**
Lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	-	118.498.637.900	118.498.637.900
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	2.879.311.610.000	719.827.902.500	-	-	-	3.599.139.512.500
Số dư cuối năm trước	**6.239.309.040.000**	**725.744.790.500**	**8.560.003.920**	**8.560.003.920**	**655.887.400.206**	**7.638.061.238.546**
Số dư đầu kỳ này	**6.239.309.040.000**	**725.744.790.500**	**8.560.003.920**	**8.560.003.920**	**655.887.400.206**	**7.638.061.238.546**
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	-	-	163.171.729.426	163.171.729.426
Số dư cuối kỳ này	**6.239.309.040.000**	**725.744.790.500**	**8.560.003.920**	**8.560.003.920**	**819.059.129.632**	**7.801.232.967.972**

5.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ *%*	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ *%*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3.182.047.610.000	51,00%	3.182.047.610.000	51,00%
Các cổ đông khác	3.057.261.430.000	49,00%	3.057.261.430.000	49,00%
	6.239.309.040.000	**100,00%**	**6.239.309.040.000**	**100,00%**

5.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	6.239.309.040.000	3.359.997.430.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	6.239.309.040.000	3.359.997.430.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.20.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	623.930.904	623.930.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	623.930.904	623.930.904
Cổ phiếu phổ thông	*623.930.904*	*623.930.904*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	623.930.904	623.930.904
Cổ phiếu phổ thông	*623.930.904*	*623.930.904*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.21. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

5.21.1. Nợ khó đòi đã xử lý

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phải thu khác khó đòi - Vụ án bà Huỳnh Thị Huyền Như	344.818.060.028	344.818.060.028
Phải thu các cá nhân theo hợp đồng hỗ trợ thanh toán	37.510.206.284	37.510.206.284
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	488.049.164	488.049.164
Phải thu khác khó đòi	41.529.999	41.529.999
	382.857.845.475	**382.857.845.475**

5.21.2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

	Theo mệnh giá	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sàn HNX	3.814.217.700.000	1.253.999.100.000
Sàn HOSE	14.940.440.000	5.260.440.000
Sàn UPCOM	6.300.000	6.310.000
	3.829.164.440.000	**1.259.265.850.000**

Tài sản tài chính tạm giữ, phong tỏa của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu	200.000.000	-
	200.000.000	**-**

Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu	300.000.000	-
	300.000.000	**-**

5.21.3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trái phiếu	-	205.000.000.000
Cổ phiếu	3.300.000.000	-
	3.300.000.000	**205.000.000.000**

5.21.4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Cổ phiếu	5.900.010.000	5.900.000.000
Trái phiếu	30.400.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	1.400.000.000.000	-
	1.436.300.010.000	**5.900.000.000**

5.21.5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Cổ phiếu	-	140.000.000
	-	**140.000.000**

5.21.6. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Theo số lượng	Theo mệnh giá *VND*	Theo số lượng	Theo mệnh giá *VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do, chuyển nhượng	666.028.041	21.922.357.490.800	621.743.270	18.791.355.399.900
Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	371.826.294	9.871.605.780.000	407.150.315	12.205.055.330.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.327.936	22.780.350.000	3.095.844	30.262.300.000
	1.040.182.271	**31.816.743.620.800**	**1.031.989.429**	**31.026.673.029.900**

5.21.7. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Theo số lượng	Theo mệnh giá *VND*	Theo số lượng	Theo mệnh giá *VND*
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	2.052.589	20.163.819.000	4.171.621	40.563.760.000
	2.052.589	**20.163.819.000**	**4.171.621**	**40.563.760.000**

5.21.8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Theo số lượng	Theo mệnh giá *VND*	Theo số lượng	Theo mệnh giá *VND*
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	5.451.532	54.515.320.000	3.772.409	37.724.090.000
	5.451.532	**54.515.320.000**	**3.772.409**	**37.724.090.000**

5.21.9. Tiền gửi của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*294.968.210.948*	*395.728.068.507*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*9.657.450.860*	*12.168.014.821*
	304.625.661.808	**407.896.083.328**

5.21.10. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Nhà đầu tư trong nước*	*294.968.210.948*	*395.728.068.507*
- *Nhà đầu tư nước ngoài*	*9.657.450.860*	*12.168.014.821*
	304.625.661.808	**407.896.083.328**

5.21.11. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.118.896.102	5.751.623.768
	4.118.896.102	**5.751.623.768**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Lãi/(lỗ) công cụ tài chính

6.1.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	99.499.042.465	65.334.892.618
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(77.935.107.828)	(370.824.722.342)
	21.563.934.637	**(305.489.829.724)**

Chi tiết lãi ròng từ việc bán/tất toán các tài sản theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	612.000	18.544.200.000	17.586.855.941	957.344.059	9.402.069.413
2	Trái phiếu niêm yết	4.050.000	416.028.000.000	415.907.226.829	120.773.171	610.615.083
3	Trái phiếu chưa niêm yết	41.626.680	4.580.354.963.697	4.499.955.440.106	80.399.523.591	54.490.889.072
4	Chứng chỉ tiền gửi	7.040	6.826.681.418.960	6.808.660.017.316	18.021.401.644	831.319.050
		46.295.720	**11.841.608.582.657**	**11.742.109.540.192**	**99.499.042.465**	**65.334.892.618**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán/tất toán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	130.000	10.047.000.000	10.077.720.668	(30.720.668)	(171.164.669.438)
2	Trái phiếu niêm yết	27.450.000	3.084.048.610.000	3.084.739.043.171	(690.433.171)	(2.908.908.202)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	27.868.816	2.993.319.998.510	3.042.177.822.697	(48.857.824.187)	(191.769.413.642)
4	Chứng chỉ tiền gửi	9.540	10.673.136.117.608	10.701.492.247.410	(28.356.129.802)	(4.981.731.060)
		55.458.356	**16.760.551.726.118**	**16.838.486.833.946**	**(77.935.107.828)**	**(370.824.722.342)**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

6.1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	39.185.949.790	153.375.332.466
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(36.645.017.581)	(90.185.234.513)
	2.540.932.209	**63.190.097.953**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30/06/2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 01/01/2026 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
1	Cổ phiếu niêm yết	70.885.731.805	66.872.458.800	(4.013.273.005)	(862.712.032)	(3.150.560.973)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.900.006.818	-	(5.900.006.818)	(5.900.000.000)	(6.818)
3	Trái phiếu niêm yết	400.000.000.000	437.965.500.000	37.965.500.000	32.194.000.000	5.771.500.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	3.582.612.297.795	3.564.699.845.623	(17.912.452.172)	(17.912.452.172)	-
5	Chứng chỉ tiền gửi	1.455.049.228.950	1.455.049.228.950	-	-	-
6	Chứng chỉ quỹ	1.000.000.000	1.100.000.000	100.000.000	180.000.000	(80.000.000)
		5.515.447.265.368	**5.525.687.033.373**	**10.239.768.005**	**7.698.835.796**	**2.540.932.209**

6.1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	167.711.682.623	86.101.058.451
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	88.976.942.653	98.910.210.564
Lãi từ tài sản tài chính HTM	38.865.739.396	28.137.285.215
	295.554.364.672	**213.148.554.230**

6.2. Thu nhập hoạt động khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ trái phiếu	59.966.185.138	87.312.819.447
Thu nhập từ hoạt động hợp tác đầu tư	64.291.675.967	171.616.094.970
Thu nhập khác	135.439.401	134.999.996
	124.393.300.506	**259.063.914.413**

6.3. Chi phí hoạt động tự doanh

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	200.388.795	640.798.230
Chi phí thuê văn phòng	19.616.209	51.249.644
Chi phí khác	52.546.276	77.731.691
	272.551.280	**769.779.565**

6.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	11.543.161.210	3.986.954.069
Chi phí giao dịch chứng khoán	4.127.823.219	5.620.524.687
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	3.744.416.604	4.149.887.065
Chi phí thuê văn phòng	2.667.041.505	1.007.712.067
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.869.381.950	801.476.510
Chi phí khác	6.100.698.320	3.141.941.835
	30.052.522.808	**18.708.496.233**

6.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lưu ký chứng khoán	1.701.641.642	1.759.453.532
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	277.273.968	-
Chi phí khác	29.915.511	28.000.000
	2.008.831.121	**1.787.453.532**

6.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	2.702.454.418	542.119.098
Chi phí hoa hồng	1.308.459.259	2.294.333.636
Chi phí thuê văn phòng	182.110.837	255.061.943
Chi phí khác	800.469.733	676.151.778
	4.993.494.247	**3.767.666.455**

6.7. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.736.155.085	3.704.371.150
	4.736.155.085	**3.704.371.150**

6.8. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi trái phiếu	186.602.029.452	145.791.780.820
Chi phí lãi tiền vay	58.778.389.923	138.649.258.398
	245.380.419.375	**284.441.039.218**

6.9. Chi phí quản lý

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	27.384.243.007	21.186.650.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.739.452.271	4.983.546.454
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.377.880.580	3.128.374.100
Chi phí thuê văn phòng	1.811.187.922	2.358.739.615
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.260.183.782	1.115.774.347
Chi phí hoạt động chuyên môn	554.762.193	590.946.468
Chi phí vật tư đồ dùng văn phòng	133.532.038	253.284.844
Chi phí thuế và lệ phí	1.000.000	1.857.755
Chi phí khác	3.246.385.622	1.011.185.573
	39.508.627.415	**34.630.359.482**

6.10. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hợp đồng	5.598.500.000	-
Phạt vi phạm hành chính	-	22.051.500
Chi phí khác	332.428	20.128.237
	5.598.832.428	**42.179.737**

6.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm trước 20%)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.11.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.418.112.337	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	508.186.442	12.638.019.591
	40.926.298.779	**12.638.019.591**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	204.098.028.205	(100.059.582.238)
Các khoản điều chỉnh tăng	37.178.483.270	90.665.234.513
+ Lỗ chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	*36.645.017.581*	*90.185.234.513*
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*259.136.362*	*480.000.000*
+ Các khoản chi phí không được trừ	*274.329.327*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(39.185.949.790)	(153.375.332.466)
+ Lãi chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	*(39.185.949.790)*	*(153.375.332.466)*
Thu nhập chịu thuế	202.090.561.685	(162.769.680.191)
Thu nhập tính thuế	202.090.561.685	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuế suất 20%)*	**40.418.112.337**	-

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	163.171.729.426	(112.697.601.829)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	163.171.729.426	(112.697.601.829)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	623.930.904	335.999.743
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**262**	**(335)**
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**262**	**(335)**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Hội đồng quản trị		**206.318.181**	**540.000.000**
Ông Nguyễn Hồng Quân	Chủ tịch	75.000.000	-
Ông Đỗ Anh Tú	Chủ tịch (*)	-	120.000.000
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Chủ tịch (**)	-	120.000.000
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Phó Chủ tịch	44.272.727	60.000.000
Ông Trần Quang Huy	Thành viên	35.681.818	-
Bà Đặng Thị Bích Thủy	Thành viên	30.000.000	-
Bà Đặng Thị Hương Lan	Thành viên độc lập	21.363.636	-
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên (*)	-	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng	Thành viên (*)	-	60.000.000
Ông Tạ Quang Lương	Thành viên (*)	-	60.000.000
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên (*)	-	60.000.000
Ban Kiểm soát		**77.090.908**	**78.000.000**
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Trưởng ban	21.363.636	
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Trưởng ban (***)	15.454.545	30.000.000
Bà Ngô Thị Lệ Thanh	Thành viên	18.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thủy	Thành viên	22.272.727	-
Ông Nguyễn Trát Minh Phương	Thành viên (*)	-	24.000.000
Ban Tổng Giám đốc		**2.055.799.999**	**1.266.300.000**
		2.339.209.088	**1.884.300.000**

(*) Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
(**) Miễn nhiệm ngày 26/12/2025
(***) Miễn nhiệm ngày 22/04/2026

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát	Hà Nội	Cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		
Lãi vay	-	57.599.253.422
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	7.136.328.767
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.223.873.167	1.540.376.566
Lãi tiền gửi không kỳ hạn trả cho nhà đầu tư	669.169.353	1.449.029.175
Thu nhập dịch vụ	-	2.341.769.352
Bán công cụ dụng cụ	-	25.692.150
Chi phí dịch vụ	605.000	15.312.300
Tất toán HĐTG	-	515.000.000.000
Nhận gốc vay	-	4.699.500.000.000
Trả gốc vay	-	2.599.500.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát		
Doanh thu phí dịch vụ	36.321.853	-
Lãi tiền gửi	2.599.132	-

Số dư với các bên liên quan khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	809.719.387.864	1.698.010.929.622
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư tại Công ty	69.079.452.646	245.284.229.681
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát		
Số dư tiền trên Tài khoản giao dịch chứng khoán	9.750.651	-

7.3. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Đến 1 năm	13.867.431.210	3.394.302.675
Từ 1 đến 5 năm	30.409.495.800	31.019.588.250
	44.276.927.010	**34.413.890.925**

7.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này về việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tin dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm
	VND	*VND*	*VND*
Số đầu kỳ	1.460.080.176.131	-	1.460.080.176.131
Số cuối kỳ	1.884.589.814.783	-	1.884.589.814.783

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn* VND	*Đến 1 năm* VND	*Trên 1 - 5 năm* VND	*Tổng cộng* VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	908.250.750.965	-	-	908.250.750.965
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	-	5.525.687.033.373	-	-	5.525.687.033.373
Các khoản cho vay	-	-	1.884.589.814.783	-	1.884.589.814.783
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	1.608.543.260.273	-	1.608.543.260.273
Phải thu bán các tài sản tài chính	19.408.221.088	-	2.836.695.420.817	-	2.856.103.641.905
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	181.202.497.542	-	181.202.497.542
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	39.189.343.100	-	2.129.009.747.504	-	2.168.199.090.604
Trả trước cho người bán	-	-	454.412.600	-	454.412.600
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	97.000.000	-	97.000.000
Các khoản phải thu khác ngắn hạn khác	-	-	91.196.368.285	-	91.196.368.285
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	2.909.533.434	2.909.533.434
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	17.057.961.152	-	-	17.057.961.152
	58.597.564.188	**6.450.995.745.490**	**8.731.788.521.804**	**2.909.533.434**	**15.244.291.364.916**
NỢ TÀI CHÍNH					
Vay ngắn hạn	-	-	2.338.894.547.945	-	2.338.894.547.945
Trái phiếu phát hành	-	-	328.000.000.000	3.000.000.000.000	3.328.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	1.409.275.359.756	-	1.409.275.359.756
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	1.999.672.744	-	1.999.672.744
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	58.164.876.062	-	58.164.876.062
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	-	315.260.738.122	-	315.260.738.122
	-	**-**	**4.451.595.194.629**	**3.000.000.000.000**	**7.451.595.194.629**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**58.597.564.188**	**6.450.995.745.490**	**4.280.193.327.175**	**(2.997.090.466.566)**	**7.792.696.170.287**

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Thị Châu Báu	Lê Trang Thùy Dung	Nguyễn Chí Thành

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026